



lái kàn
来看

verb phrase / prepositional phrase · to come and see; from the perspective of

Example Sentences

cóng zhěng tǐ lái kàn zhè ge jì huà shì kě xíng de
从整体来看，这个计划是可行的。

From an overall perspective, this plan is feasible.

nǐ lái kàn zhè ge xīn mǎi de shǒu jī
你来看这个新买的手机。

Come and see this newly bought phone.

Trace each character, then write the word on your own.

来	来	来	来	来	来	来	来	来	来	
看	看	看	看	看	看	看	看	看	看	看
看										